

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 307/2024/HNGĐ-ST
Ngày 16-8-2024
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Công Tâm; Ông Nguyễn Văn Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1.1/ Nguyên đơn: Bà **Hồ Thị Thu N**, sinh năm: 1972; địa chỉ: **1 ấp Q, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre**; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

1.2/ Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn C**, sinh năm: 1965; địa chỉ: **1 ấp Q, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn là bà **Hồ Thị Thu N** (sau đây gọi tắt là bà **N**) trình bày:

Vào năm 1992, bà và ông **Huỳnh Văn C** tự nguyện kết hôn với nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre** vào ngày 19/5/1992. Sau khi kết hôn, bà và ông **C** chung sống hạnh phúc, đến năm 2005 thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau. Ông **C** có lối sống độc quyền, gia trưởng, bạo hành gia đình...từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và đã sống ly thân với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên bà yêu cầu ly hôn với ông **C**.

Về con chung: Có một người con tên **Huỳnh Trọng P**, sinh ngày 12/10/2003 (đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân) nên bà không yêu cầu giải quyết gì đối với người con này.

Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Không có.

- Bị đơn là ông **Huỳnh Văn C** vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của ông có liên quan đến vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà **Hồ Thị Thu N** có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “*Ly hôn*” với ông **Huỳnh Văn C**, đây là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông **C** có địa chỉ thuộc **huyện C, tỉnh Bến Tre** nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Mặc dù được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn là ông **Huỳnh Văn C** vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm; đồng thời bà **N** cũng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được xét xử vắng mặt bà **N**, ông **C** là phù hợp với quy định tại các điều 207, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa bà **Hồ Thị Thu N** và ông **C** là phù hợp với quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy đời sống vợ chồng của bà **N**, ông **C** đã xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay mà vẫn không hàn gắn được. Bên cạnh đó, dù đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng ông **C** vẫn vắng mặt, trong khi đó bà **N** vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn; từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của bà **N** về việc ly hôn với ông **C** là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà **Hồ Thị Thu N** và ông **Huỳnh Văn C** có một người con tên **Huỳnh Trọng P**, sinh ngày 12/10/2003 (đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân) nên bà **N** không yêu cầu giải quyết gì đối với người con này.

[5] Về việc cấp dưỡng, về tài sản, về nợ: Ông **C** vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của ông có yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản, về nợ; bà **N** không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và xác định là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Hồ Thị Thu N** phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Hồ Thị Thu N** được ly hôn với ông **Huỳnh Văn C**.

[2] Về con chung: Có một người con tên **Huỳnh Trọng P**, sinh ngày 12/10/2003 (đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân); bà **N** không yêu cầu giải quyết gì đối với người con này nên không xem xét giải quyết.

[3] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản, về nợ: Ông **Huỳnh Văn C** vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của ông có yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản, về nợ; bà **Hồ Thị Thu N** cũng không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và xác định là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Hồ Thị Thu N** phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000764 ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; bà **Hồ Thị Thu N** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Bà **Hồ Thị Thu N**, ông **Huỳnh Văn C** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Bà Hồ Thị Thu N_(01 bản);
- Ông Huỳnh Văn C_(01 bản);
- UBND xã T, huyện C,
tỉnh Bến Tre_(01 bản);
- VKSND huyện Chợ Lách_(01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C_(01 bản);
- Phòng KTNV-T.H.A TAND tỉnh Bến Tre_(01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án_(01 bản), Vp_(01 bản), Bp_(01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Ngọc Tuyên